p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ TRONG THÚC ĐẨY HIỆU QUẢ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng[1], Nguyễn Khánh Doanh[2]

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của chất lượng thể chế và mức độ tương đồng thể chế đến hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2022. Dựa trên dữ liệu xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác thương mại, nghiên cứu sử dụng phân tích biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis - SFA) để ước lượng hiệu quả xuất khẩu, và phương pháp GMM hệ thống (sys-GMM) để kiểm định tác động của các yếu tố thể chế đến hiệu quả xuất khẩu. Kết quả cho thấy cả chất lượng thể chế trong nước và sự tương đồng thể chế với đối tác đều có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả xuất khẩu. Kết quả phân tích theo khu vực cũng chỉ ra sự khác biệt đáng kể. Theo đó, tại Châu Á, hiệu quả xuất khẩu còn thấp dù mức tương đồng cao. Ở thị trường các nước Châu Âu, việc hài hòa quy định là yếu tố then chốt để khai thác hiệu quả tiềm năng xuất khẩu. Tại Châu Mỹ, cả cải cách thể chế nội tại và tăng cường tương thích thể chế đều giữ vai trò quan trọng. Những phát hiện này gợi mở hàm ý rằng cải cách thể chế cần được thiết kế linh hoạt, có tính khu vực hóa và phù hợp với đặc điểm của từng thị trường xuất khẩu mục tiêu.

Từ khóa: *Hiệu quả xuất khẩu, chất lượng thể chế, mô hình biên ngẫu nhiên, GMM, Việt Nam.*

DOI: *https://doi.org/10.70117/hdujs.73.7.2025.891*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu từ lâu là nền tảng cho quá trình phát triển và hội nhập của Việt Nam. Trong ba thập niên qua, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu trong việc mở rộng thị trường, đa dạng hóa ngành hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, bên cạnh sự gia tăng về quy mô, nhiều câu hỏi đặt ra về mức độ hiệu quả trong việc tận dụng các cơ hội thương mại. Thực tế cho thấy, kim ngạch xuất khẩu thực tế của Việt Nam nhiều khi vẫn thấp hơn đáng kể so với mức tiềm năng trong điều kiện thương mại tự do hoàn toàn [1].

Khái niệm hiệu quả xuất khẩu (export efficiency) được sử dụng để phản ánh mức độ khai thác tối ưu tiềm năng thương mại. Theo Doan và Xing [2], đây là tỷ lệ giữa giá trị xuất khẩu thực tế và giá trị xuất khẩu tiềm năng trong điều kiện lý tưởng, không có rào cản thương mại. Sự chênh lệch giữa hai mức này đại diện cho phần thương mại chưa được khai thác (untapped trade) do các rào cản vô hình như chi phí giao dịch, thể chế yếu, thủ tục hành chính chậm hoặc thiếu minh bạch [3]. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu, chất lượng thể chế được xem là một thành tố có vai trò quyết định. Theo Lott và North [4], thể chế là "các ràng buộc do con người đặt ra nhằm cấu trúc các tương tác chính trị, kinh tế

[1] *Sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Phenikaa*
[2] *Giảng viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Phenikaa; email: doanh.nguyenkhanh@phenikaa-uni.edu.vn*

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

và xã hội", bao gồm cả các quy tắc chính thức (luật pháp, quy định) và phi chính thức (chuẩn mực xã hội, văn hóa kinh doanh). Một môi trường thể chế chất lượng cao sẽ làm giảm chi phí giao dịch, củng cố niềm tin của doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho việc thực hiện hợp đồng và bảo vệ quyền tài sản, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại [5][6].

Dù vai trò của thể chế đã được nhấn mạnh trong lý thuyết kinh tế thể chế mới, các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào Khu vực tự do thương mại (FTA) hoặc các yếu tố kinh tế vĩ mô như GDP, tỷ giá, giá cả [7]. Việc đo lường hiệu quả xuất khẩu và phân tích vai trò thể chế trong mô hình trọng lực kết hợp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) vẫn chưa được khai thác sâu. SFA cho phép tách biệt sai số ngẫu nhiên và phần không hiệu quả trong thực tế [8]. Ngoài ra, vấn đề nội sinh cũng chưa được xử lý một cách hệ thống trong các mô hình thực nghiệm hiện tại [9].

Dựa vào các khoảng trống nghiên cứu trên, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm hướng tới ba mục tiêu chính:

Đo lường mức độ hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam trong quan hệ thương mại song phương với các đối tác chính;

Phân tích tác động của chất lượng thể chế, thông qua các chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators - WGI) đối với hiệu quả xuất khẩu;

Rút ra các hàm ý chính sách nhằm cải thiện hiệu quả thương mại thông qua cải cách thể chế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHÊN CỨU

2.1. Ước lượng hiệu quả xuất khẩu

Nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực mở rộng kết hợp với phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis - SFA) để đo lường hiệu quả xuất khẩu song phương giữa Việt Nam và các đối tác thương mại. Phương pháp này cho phép tách biệt sai số ngẫu nhiên khỏi phần không hiệu quả trong thương mại [8], từ đó xác định mức độ chênh lệch giữa xuất khẩu thực tế và xuất khẩu tiềm năng.

Dựa trên mô hình trọng lực cổ điển, giá trị xuất khẩu giữa hai quốc gia phụ thuộc vào quy mô GDP, dân số và khoảng cách địa lý. Phần sai số được tách ra thành hai thành phần: sai số ngẫu nhiên và mức độ phi hiệu quả [1]. Theo đó, điểm số hiệu quả xuất khẩu ($TE_{ij,t}$) tương đương với tỷ lệ giữa kim ngạch xuất khẩu thực tế ($Export_{ij,t}$) so với kim ngạch xuất khẩu tiềm năng ($Export_potential_{ij,t}$) từ nước i sang nước j trong năm t nhất định tương ứng nếu [10]. Cụ thể:

$$TE_{ij,t} = \frac{Export_{ij,t}}{Export_potential_{ij,t}} = \frac{\exp(x_{ij,t}\beta + v_{ij,t} - u_{ij,t})}{\exp(x_{ij,t}\beta + v_{ij,t})} = exp(-u_{ij,t}) \quad (1)$$

Điểm số hiệu quả xuất khẩu dao động từ $0 \leq TE_{ij,t} \leq 1$

2.2. Ước lượng các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả xuất khẩu

Nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng động (panel data) để phân tích tác động của thể chế (gồm sự tương đồng thể chế và chất lượng thể chế) đến hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, phương trình ước lượng như sau:

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

$$TE_{ij,t} = \alpha + \beta_1 TE_{ij,t-1} + \beta_2 CLTC_{ij,t} + \beta_3 TDTC_{ij,t} + \varepsilon_{ij,t} \quad (2)$$

Trong đó: $TE_{ij,t}$ là hiệu quả ước lượng xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia j tại thời điểm t. $CLTC_{ij,t}$ là chất lượng thể chế của nước i và nước j tại thời điểm t. $TDTC_{ij,t}$ là tương đồng thể chế của nước i và nước j tại thời điểm t. $\varepsilon_{ij,t}$ là sai số.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng chỉ số từ WGI để đo lường chất lượng thể chế của Việt Nam và nước đối tác thông qua sáu khía cạnh như sau:

Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption - CC)
Hiệu quả Chính Phủ (Government Effectiveness - GE)
Sự ổn định chính trị (Political Stability and Absence of Violence/Terrorism - PA)
Chất lượng quy định (Regulatory Quality - RQ)
Quy tắc của pháp luật (Rule of Law - RL)
Tiếng nói và trách nhiệm (Voice and Accountability - VA)

2.3. Phương pháp ước lượng

Do tồn tại khả năng nội sinh giữa hiệu quả xuất khẩu và các yếu tố thể chế, nghiên cứu sử dụng phương pháp System GMM của Blundell and Bond [11], phù hợp với dữ liệu bảng có N lớn (nhiều cặp quốc gia) và T nhỏ (ít chu kỳ thời gian). Phương pháp này xử lý nội sinh bằng cách kết hợp phương trình ở dạng sai phân và dạng mức, sử dụng công cụ từ các biến trễ và sai phân của biến giải thích. Kiểm định Hansen và Arellano-Bond được áp dụng nhằm đánh giá độ phù hợp và tính nhất quán của mô hình.

2.4. Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu về xuất khẩu của Việt Nam sang 79 quốc gia trong giai đoạn 2002 - 2022. Giá trị kim ngạch xuất khẩu được lấy từ WITS; dữ liệu GDP và dân số từ World Bank. Khoảng cách địa lý giữa các quốc gia được thu thập từ CEPII. Chất lượng thể chế được đo bằng sáu chỉ số WGI của World Bank, bao gồm: Kiểm soát tham nhũng (CC); Hiệu quả chính phủ (GE); Ổn định chính trị (PV); Chất lượng quy định (RQ); Pháp quyền (RL); Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kiểm định tính dừng

Kết quả kiểm định đơn vị gốc Levin-Lin-Chu cho thấy tất cả biến trong nghiên cứu đều đạt tính dừng, với p-value = 0.000 < 0.05, cho thấy không có vấn đề bất định trong dữ liệu bảng. Điều này giúp đảm bảo độ tin cậy cho các ước lượng, cho phép tiếp tục sử dụng mô hình SFA và sys-GMM để phân tích hiệu quả xuất khẩu và các yếu tố tác động.

Bảng 1. Kết quả kiểm định đơn vị gốc Levin-Lin-Chu

Tên biến	Unadjusted t	Adjusted t*	p-value
lnExport_ijt	-18.114	-14.438	0.000
lnGDP_it	-30.548	-28.732	0.000
lnGDP_jt	-17.983	-12.428	0.000
lnPOP_it	-20.193	-20.633	0.000

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

lnPOP_jt	-12.247	-11.963	0.000
TDTC_CC	-3.454	-3.364	0.000
TDTC_GE	-4.800	-4.653	0.000
TDTC_PV	-7.755	-7.477	0.000
TDTC_RQ	-5.612	-5.461	0.000
TDTC_RL	-6.757	-6.534	0.000
TDTC_VA	-3.578	-3.521	0.000
CLTC_CC	-7.367	-7.053	0.000
CLTC_GE	-17.263	-16.518	0.000
CLTC_PV	-14.019	-13.435	0.000
CLTC_RQ	-9.722	-9.295	0.000
CLTC_RL	-14.973	-14.325	0.000
CLTC_VA	-6.113	-5.837	0.000

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

3.2. Kết quả ước lượng hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam

Kết quả bảng 2 cho thấy, GDP của nước nhập khẩu (lnGDP_jt) có tác động dương và rất có ý nghĩa thống kê (hệ số 1,139; p < 0,001), khẳng định vai trò thúc đẩy thương mại của quy mô kinh tế đối tác, phù hợp với lý thuyết trọng lực. Ngược lại, GDP nước xuất khẩu (lnGDP_it) có hệ số âm (-0,730) và không có ý nghĩa thống kê, cho thấy ảnh hưởng chưa rõ ràng. Dân số nước nhập khẩu (lnPOP_jt) có tác động âm, có ý nghĩa ở mức 5% (p = 0,025), gợi ý rằng quy mô dân số lớn nhưng thu nhập thấp có thể làm giảm nhập khẩu. Trong khi đó, dân số nước xuất khẩu (lnPOP_it) có tác động dương khá lớn (13,265), gần đạt ngưỡng ý nghĩa (p = 0,059). Khoảng cách địa lý (lnGeo_Dist) có ảnh hưởng âm rõ rệt (-0,729; p < 0,001), phản ánh chi phí vận chuyển là trở ngại quan trọng trong thương mại.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình SFA

Tên biến	Coef.	Std.Err.	z	P > z
Frontier				
lnGDP_jt	1.139	0.068	16.860	0.000
lnGDP_it	-0.730	0.702	-1.040	0.298
lnPOP_jt	-0.206	0.092	-2.250	0.025
lnPOP_it	13.265	7.020	1.890	0.059
lnGeo_Dist	-0.729	0.168	-4.350	0.000
Constant	-230.798	110.575	-2.090	0.037
Mu				
Constant	-55.819	1430.112	-0.040	0.969
Usigma				
Constant	3.405	24.819	0.140	0.891
Vsigma				
Constant	-0.656	0.347	-1.890	0.059
sigma_u	5.488	68.105	0.080	0.936
sigma_v	0.720	0.125	5.760	0.000
lambda	7.618	68.057	0.110	0.911

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

Kết quả bảng 3 phản ánh toàn diện tình hình xuất khẩu thực tế, xuất khẩu tiềm năng, hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam sang thế giới trong giai đoạn 2002 đến 2022. Trong hơn hai thập niên qua, kim ngạch xuất khẩu thực tế của Việt Nam tăng trưởng liên tục, từ 15,14 tỷ USD năm 2002 lên 358,58 tỷ USD vào năm 2022, tức tăng hơn 23 lần. Sự gia tăng này phản ánh quá trình chuyển đổi thành công của Việt Nam sang nền kinh tế định hướng xuất khẩu, cùng với những thành tựu trong việc mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do quan trọng.

Bảng 3. Tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang Thế giới

Năm	Xuất khẩu thực tế (tỷ USD)	Hiệu quả xuất khẩu	Xuất khẩu tiềm năng (tỷ USD)	Tiềm năng xuất khẩu (tỷ USD)
2002	15.139	0.748	20.244	5.105
2003	18.975	0.748	25.352	6.378
2004	25.027	0.751	33.325	8.298
2005	30.663	0.747	41.070	10.407
2006	37.667	0.746	50.488	12.821
2007	46.284	0.742	62.359	16.075
2008	59.274	0.736	80.516	21.242
2009	54.319	0.726	74.797	20.478
2010	68.969	0.712	96.817	27.848
2011	92.808	0.714	130.003	37.194
2012	110.090	0.715	153.887	43.796
2013	126.951	0.718	176.706	49.755
2014	143.986	0.719	200.205	56.219
2015	156.090	0.726	215.019	58.929
2016	171.588	0.725	236.564	64.977
2017	208.409	0.727	286.600	78.191
2018	235.817	0.724	325.520	89.703
2019	254.830	0.725	351.699	96.869
2020	273.214	0.729	374.747	101.533
2021	325.137	0.730	445.406	120.269
2022	358.578	0.729	491.932	133.354

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Song song với đó, xuất khẩu tiềm năng cũng tăng mạnh từ 20,24 tỷ USD năm 2002 lên 491,93 tỷ USD vào năm 2022. Điều này cho thấy không chỉ năng lực sản xuất mà cả cơ hội mở rộng thị trường của Việt Nam cũng được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng của xuất khẩu tiềm năng luôn cao hơn tốc độ tăng của xuất khẩu thực tế, dẫn đến tiềm năng xuất khẩu chưa được khai thác ngày càng lớn.

Đáng chú ý, chỉ số hiệu quả xuất khẩu tương đối ổn định trong suốt giai đoạn, dao động trong khoảng 0,712 đến 0,751. Chỉ số này cho thấy Việt Nam đã duy trì mức khai thác tiềm năng xuất khẩu ở mức từ 71,2% đến 75,1%. Mặc dù đây là mức hiệu quả tương đối cao so với nhiều quốc gia đang phát triển, nhưng việc chỉ số này không có xu hướng cải thiện theo thời

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

gian hàm ý rằng khả năng khai thác thương mại vẫn bị giới hạn bởi một số rào cản cố hữu. Những rào cản này có thể đến từ chi phí giao dịch cao, chất lượng thể chế chưa đồng đều, hạ tầng logistics còn hạn chế, và sự thiếu nhất quán trong thực thi chính sách thương mại.

3.3. Tác động của thể chế tới hiệu quả thương mại của Việt Nam

Kết quả ước lượng sự tác động của thể chế tới hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới bằng phương pháp sys-GMM được thể hiện ở bảng 4. Về kiểm định độ tin cậy của mô hình, kết quả kiểm định AR(2) cho thấy không có bằng chứng của tự tương quan bậc hai trong phần dư *(p-value* > 0,1 ở tất cả mô hình). Đồng thời, kiểm định Hansen về tính hợp lệ của công cụ trong Sys-GMM cho kết quả chấp nhận được, với giá trị p dao động từ 0,084 đến 0,812 phần lớn đều vượt mức 0,1. Điều này cho thấy kết quả ước lượng là đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 4. Tác động của thể chế tới hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới

Tên biến		CC	GE	PV	RQ	RL	VA
$TE_{ij,t-1}$		0.964**	0.580**	0.973**	0.910**	0.536**	0.716**
		(0.001)	(0.007)	(0.001)	(0.012)	(0.005)	(0.001)
TDTC		0.003**	0.020**	0.007**	0.036**	0.031**	0.065**
		(0.000)	(0.001)	(0.001)	(0.006)	(0.001)	(0.001)
CLTC		0.003**	0.134**	0.037**	0.027**	0.005**	0.003**
		(0.000)	(0.006)	(0.002)	(0.006)	(0.001)	(0.000)
Constant		0.025**	0.285**	0.018**	0.050**	0.301**	0.147**
		(0.001)	(0.004)	(0.001)	(0.009)	(0.003)	(0.001)
Số quan sát		1660	1660	1660	1660	1660	1660
AR (2)	z	-1.23	-1.53	-1.33	-1.27	-1.40	-1.42
	Pr > z	0.218	0.127	0.184	0.205	0.161	0.155
Hansen	$\mathcal{X}^2$	79.23	70.64	78.79	55.18	82.71	82.83
	Prob > $\mathcal{X}^2$	0.166	0.238	0.154	0.084	0.812	0.809

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc; * Ý nghĩa thống kê ở mức 0,05; ** Ý nghĩa thống kê ở mức 0,01.*

Trước hết, hệ số của biến trễ TEij,t-1 có hệ số dương và ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong tất cả các mô hình (dao động từ 0.536 đến 0.973), cho thấy hiệu quả xuất khẩu có tính phụ thuộc cao vào giá trị quá khứ và duy trì ổn định theo thời gian.

Biến CLTC (chất lượng thể chế trong nước) cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa ở mức 1%, với các hệ số lần lượt là: CC (0.003), GE (0.134), PV (0.037), RQ (0.027), RL (0.005), và VA (0.003). Đặc biệt, hiệu quả chính phủ (GE) là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, cho thấy vai trò quan trọng của cải thiện điều hành, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công đối với hiệu quả thương mại. Các chỉ số thể chế khác như kiểm soát tham nhũng, pháp quyền và trách nhiệm giải trình cũng góp phần nâng cao hiệu suất xuất khẩu.

Biến TDTC (tương đồng thể chế với đối tác) mang dấu dương, có ý nghĩa thống kê và hệ số từ 0,003 đến 0,065 phản ánh rằng sự tương đồng về luật pháp, quy định và chuẩn mực điều hành giúp giảm chi phí giao dịch và cải thiện hiệu quả xuất khẩu. Kết quả này phù hợp với lập luận trong các nghiên cứu của Liu và cộng sự [12]; De Groot và cộng sự [13], khẳng định rằng thể chế tương đồng giúp tăng cường độ tin cậy, giảm bất định, và rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng giữa các đối tác thương mại.

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

Bảng 5. Tác động của thể chế tới hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam sang các khu vực

Tên biến	Châu Á				Châu Âu				Châu Mỹ			
	CLTC		TDTC		CLTC		TDTC		CLTC		TDTC	
	Coef.	Std. Error	Coef.	Std. Error	Coef.	Std. Error	Coef.	Std. Error	Coef.	Std. Error	Coef.	Std. Error
CC	0.008**	(0.001)	0.011**	(0.001)	0.028**	(0.006)	0.058**	(0.007)	0.120**	(0.043)	0.128**	(0.035)
GE	0.088**	(0.005)	0.018**	(0.002)	0.013*	(0.005)	0.051**	(0.003)	0.220*	(0.107)	0.464*	(0.236)
PV	0.027**	(0.003)	0.006**	(0.001)	0.137**	(0.013)	0.012**	(0.002)	0.163*	(0.076)	0.766**	(0.267)
RQ	0.046**	(0.001)	0.029**	(0.002)	0.021**	(0.003)	0.054**	(0.005)	0.0697*	(0.027)	0.078**	(0.027)
RL	0.127**	(0.019)	0.036**	(0.006)	0.023**	(0.004)	0.047**	(0.005)	0.0887*	(0.040)	0.125*	(0.053)
VA	0.033**	(0.005)	0.077**	(0.008)	0.014**	(0.004)	0.090**	(0.013)	0.196*	(0.097)	0.044**	(0.017)

Ghi chú: CLTC: Chất lượng thể chế, TDTC: Tương đồng thể chế. Std. Error: sai số chuẩn;
** Ý nghĩa thống kê ở mức 0.05; ** Ý nghĩa thống kê ở mức 0.01.*

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

Kết quả bảng 5 cho thấy, cả chất lượng thể chế (CLTC) và tương đồng thể chế (TDTC) đều tác động tích cực và có ý nghĩa đến hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam, nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa các khu vực. Ở Châu Á, các chỉ số CLTC và TDTC đều có hệ số nhỏ nhưng ý nghĩa thống kê cao, phản ánh vai trò ổn định nhưng cải thiện còn hạn chế. Tại Châu Âu, tác động mạnh hơn, đặc biệt với yêu cầu về minh bạch và pháp lý. Châu Mỹ là khu vực nhạy cảm nhất với thể chế, với các hệ số CLTC và TDTC đều cao, cho thấy hiệu quả xuất khẩu phụ thuộc lớn vào sự cải thiện và tương thích thể chế. Kết quả này nhấn mạnh sự cần thiết của cải cách thể chế linh hoạt theo từng thị trường xuất khẩu.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2002 - 2022 vẫn thấp hơn tiềm năng, đặc biệt tại Châu Á - nơi khoảng cách thể chế nhỏ nhưng khai thác chưa hiệu quả. Mô hình SFA và hồi quy GMM khẳng định chất lượng thể chế trong nước và mức độ tương đồng thể chế với đối tác đều có tác động tích cực đến hiệu quả thương mại, nhờ giảm chi phí giao dịch và tăng niềm tin giữa các bên. Tác động thể chế có sự khác biệt theo khu vực: ở Châu Á, thể chế trong nước đóng vai trò chính; ở Châu Âu, cần nâng cao chất lượng thể chế để đáp ứng tiêu chuẩn nghiêm ngặt; còn tại Châu Mỹ, sự tương đồng thể chế là yếu tố quyết định. Do đó, cải cách thể chế cần linh hoạt theo từng thị trường: tăng cường chất lượng thể chế để tận dụng RCEP, ACFTA tại Châu Á; thúc đẩy tương đồng thể chế với chuẩn mực EU để khai thác EVFTA; và thu hẹp khoảng cách thể chế tại Châu Mỹ qua nâng cấp pháp luật thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường tiêu chuẩn cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] N. K. Doanh, L. T. Truong, Y. Heo (2020), Impact of institutional and cultural distances on ASEAN's trade efficiency, *Journal of Economic Studies,* 49(1):77-94, doi: 10.1108/jes-07-2020-0343.

[2] T. N. Doan, Y. Xing (2018), Trade efficiency, free trade agreements and rules of origin, *Journal of Asian Economics,* (55):33-41, doi: 10.1016/j.asieco.2017.12.007.

[3] M. M. Stack, E. J. Pentecost, and G. Ravishanka (2018), A Stochastic Frontier Analysis of Trade Efficiency for the New EU Member States: Implications of Brexit, *Economic Issues,* (23):35-53.

[4] J. R. Lott, D. C. North (1992), Institutions, Institutional Change and Economic Performance, *Journal of Policy Analysis and Management,* 11(1), doi: 10.2307/3325144.

[5] O. E. Williamson (2000), The New Institutional Economics: Taking Stock, Looking Ahead, *Journal of Economic Literature,* 38(3):595-613, doi: 10.1257/jel.38.3.595.

[6] D. Kaufmann, A. Kraay, M. Mastruzzi (2011), The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues, *Hague Journal on the Rule of Law,* 3(02):220-246, doi: 10.1017/s1876404511200046.

[7] N. T. H. Hai D. N. Thang (2017), The ASEAN Free Trade Agreement and Vietnam's Trade Efficiency, *Asian Social Science,* 13(4), doi:10.5539/ass. v13n4p192.

p-ISSN 3030 - 4679
e-ISSN 3030 - 4687

[8] S. P. Armstrong (2007), Measuring Trade and Trade Potential: A Survey, *SSRN Electronic Journal*, doi: 10.2139/ssrn.1760426.

[9] S. Abbas, A. Waheed (2019), Pakistan's Global Trade Potential: A Gravity Model Approach, *Global Business Review,* 20(6):1361-1371, doi:10.1177/0972150919848936.

[10] G. E. Battese, T. J. Coelli (1988), Prediction of firm-level technical efficiencies with a generalized frontier production function and panel data, *Journal of Econometrics,* 38(3):387-399, doi:10.1016/0304-4076(88)90053-x.

[11] R. Blundell, S. Bond (1998), Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models, *Journal of Econometrics,* 87(1):115-143, doi:10.1016/s0304-4076(98)00009-8.

[12] A. Liu, C. Lu, Z. Wang (2020), The roles of cultural and institutional distance in international trade: Evidence from China's trade with the Belt and Road countries, *China Economic Review,* (61), doi: 10.1016/j.chieco.2018.10.001.

[13] H. L. F. De Groot, G. J. Linders, P. Rietveld, U. Subramanian (2004), The Institutional Determinants of Bilateral Trade Patterns, *Kyklos,* 57(1):103-123, doi: 10.1111/j.0023-5962.2004.00245.x.

THE ROLE OF INSTITUTIONS IN PROMOTING VIETNAM'S TRADE EFFICIENCY

Nguyen Thi Hong, Nguyen Khanh Doanh

ABSTRACT

This study aims to evaluate the impact of institutional quality and institutional similarity on Vietnam's export efficiency during the period 2002–2022. Based on Vietnam's export data to its trading partners, the study employs the Stochastic Frontier Analysis (SFA) model to estimate export efficiency, and the System Generalized Method of Moments (sys-GMM) to examine the effects of institutional factors. The results show that both domestic institutional quality and institutional similarity with partner countries have a positive impact on export efficiency. Regional analysis reveals significant differences: in Asia, export efficiency remains low despite high institutional similarity; in European markets, regulatory harmonization plays a crucial role in unlocking export potential; and in the Americas, both domestic institutional reforms and enhanced institutional compatibility are important. These findings suggest that institutional reforms should be flexibly designed, region-specific, and tailored to the characteristics of each target export market.

Keywords: *Export efficiency, institutional quality, stochastic frontier analysis, GMM, Vietnam.*

** Ngày nộp bài: 18/4/2025; Ngày gửi phản biện: 19/4/2025; Ngày duyệt đăng: 7/7/2025*